

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch (từ ngày 25/4/2015)
Ông Dương Khuê	Chủ tịch (trước ngày 25/4/2015)
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên
Ông Trần Việt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Song Hải	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Lê Hùng	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Trí Sơn	Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Thị Tứ	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Song Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Số: 35/2016/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”), được lập ngày 10/3/2016, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vũ Hoài Nam

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		769.978.023.162	779.359.710.134
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		147.081.576.875	54.704.790.431
1. Tiền	111	5	117.081.576.875	19.704.790.431
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	35.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		433.519.615.640	578.677.279.357
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	150.034.285.498	208.314.170.384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.767.278.829	5.117.277.365
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.1	2.000.000.000	2.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	268.266.211.731	368.801.006.127
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.548.160.418)	(5.555.174.519)
IV- Hàng tồn kho	140		168.823.307.306	123.655.037.128
1. Hàng tồn kho	141	11.1	175.843.428.210	139.994.626.051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(7.020.120.904)	(16.339.588.923)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		20.553.523.341	22.322.603.218
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	761.873.650	723.666.845
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.507.678.674	21.593.939.005
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	1.283.971.017	4.997.368
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		462.231.608.902	322.247.317.289
II- Tài sản cố định	220		124.691.683.522	135.705.520.219
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	111.108.724.601	121.817.896.798
- Nguyên giá	222		232.616.496.905	229.597.720.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.507.772.304)	(107.779.824.191)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	13.582.958.921	13.887.623.421
- Nguyên giá	228		14.600.533.191	14.600.533.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.017.574.270)	(712.909.770)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		18.491.972.353	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	18.491.972.353	-
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		191.476.255.421	186.541.797.070
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.2	153.777.391.751	140.738.197.191
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	40.905.703.370	47.209.297.930
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2	44.000.000.000	45.510.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.3	(47.206.839.700)	(46.915.698.051)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		127.571.697.606	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	127.571.697.606	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.232.209.632.064	1.101.607.027.423

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		838.547.619.249	843.910.356.995
I- Nợ ngắn hạn	310		533.447.620.303	506.846.940.194
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	50.654.791.539	93.498.281.378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.134.226.093	5.210.615.893
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	312.740.019	1.573.613.129
4. Phải trả người lao động	314		32.960.067.091	27.826.094.542
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.617.912.160	5.587.418.417
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	55.286.489.018	44.745.970.547
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	354.888.239.026	303.399.335.168
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.593.155.357	25.005.611.120
II- Nợ dài hạn	330		305.099.998.946	337.063.416.801
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	187.809.883.195	217.772.411.176
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	117.290.115.751	119.291.005.625
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		393.662.012.815	257.696.670.428
I- Vốn chủ sở hữu	410	22	393.662.012.815	257.696.670.428
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.008.601.128	12.334.601.128
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.537.523.184	2.537.523.184
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22a	31.183.888.503	37.824.546.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.867.546.116	13.885.652.845
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.316.342.387	23.938.893.271
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		136.932.000.000	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.232.209.632.064	1.101.607.027.423

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016
Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Sơn

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2015

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	892.217.813.886	936.803.979.032
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	67.939.382	124.152.661
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	892.149.874.504	936.679.826.371
4. Giá vốn hàng bán	11	25	799.889.201.655	879.859.572.370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		92.260.672.849	56.820.254.001
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	13.197.535.417	24.148.260.319
7. Chi phí tài chính	22	27	43.986.780.251	32.937.800.820
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		12.857.906.907	19.389.474.670
8. Chi phí bán hàng	25	28.1	12.576.321.960	16.507.851.928
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	28.396.115.544	40.005.488.756
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		20.498.990.511	(8.482.627.184)
11. Thu nhập khác	31	29	16.546.271.748	38.726.695.370
12. Chi phí khác	32	30	8.347.471.423	3.908.148.580
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.198.800.325	34.818.546.790
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.697.790.836	26.335.919.606
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	5.381.448.449	2.397.026.335
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		23.316.342.387	23.938.893.271

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016
Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Sơn

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		913.652.101.096	838.320.635.290
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(808.431.024.939)	(734.073.603.516)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(135.126.593.395)	(28.769.523.220)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(12.618.469.850)	(24.555.409.744)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(6.161.750.430)	(3.105.674.627)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		208.493.521.478	146.363.245.114
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37.361.327.397)	(350.946.325.033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		122.446.456.563	(156.766.655.736)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.438.739.574)	(3.145.728.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.267.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.121.041.903)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.018.494.836	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.735.600.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		113.250.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.356.515.836	14.768.561.922
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.807.120.805)	13.890.106.104
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		800.977.718.359	921.280.233.121
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(802.902.681.122)	(799.974.863.632)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.349.969.409)	(8.471.293.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.274.932.172)	112.834.076.250
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		92.364.403.586	(30.042.473.382)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.704.790.431	84.710.844.560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.382.858	36.419.253
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		147.081.576.875	54.704.790.431

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2015.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đỗ Minh Sơn

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Song Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập theo Quyết định số 04/2007/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 11/01/2007 về việc thành lập Tổng công ty Dệt - May Hà Nội trên cơ sở tổ chức lại Công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt May Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/01/2011, thay đổi lần thứ hai ngày 22/8/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 02/02/2012, thay đổi lần thứ tư ngày 19/11/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 18/12/2013, thay đổi lần thứ sáu ngày 21/8/2014, thay đổi lần thứ bảy ngày 05/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Xây dựng nhà dành cho sản xuất công nghiệp;
- Lập dự án đầu tư và xây dựng nhà, văn phòng cho thuê (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Quản lý, khai thác, kinh doanh các dịch vụ trong khu chung cư, khu đô thị, khu dân cư tập trung;
- Quản lý, khai thác, kinh doanh bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ công nghiệp và dân dụng;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân kỹ thuật;
- Dịch vụ khoa học, công nghệ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô;
- Vận tải hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Kinh doanh kho vận;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Môi giới thương mại.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: Không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An		Giới thiệu sản phẩm
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội tại Bắc Ninh	Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội tại Nam Đàn	Cụm Công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội tại Hà Nam	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
C Các công ty con		
1 Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
2 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Công ty CP TM Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngõ Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
4 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngõ Quyền, Hải Phòng	Dệt may
5 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Số 01, 02, 03 Khu nhà ở Bắc Hà, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội	Dệt may
6 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
7 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
D Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Dệt kim Vinatex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may
3 Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Nam Hồng, Phường Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
4 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Đa ngành Quận Hoàng Mai, Hà Nội	

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp (22.450 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp (22.540 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi tại kho bạc Nhà nước.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.5.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại 31/12/2015 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày thực nhận. Trong năm, Tổng công ty đã ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex là 702.000.000 VND, Công ty Cổ phần May Halotexco là 281.625.000 VND, Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan là 3.809.400.000 VND, Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex là 835.977.000 VND và Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex là 255.350.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 31/12/2015 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Đông Mỹ Hanosimex là 185.440.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 31/12/2015 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- + Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản tạm ứng; các khoản phải thu khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, hệ thống phần mềm quản lý ngành may và phần mềm máy chấm công, được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/11/2060. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất (47 năm kể từ ngày 01/8/2013).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị. Cụ thể:

Chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh, trên cơ sở thời gian thuê được quy định trong hợp đồng.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 14/3/2016 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLD-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản khác...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.16.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí khác đã phát sinh trong năm.

4.16 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và các chi phí chuẩn bị cho dự án nhà máy tại Hà Nam và Nam Đàn.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Tổng công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 17/5/2015.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia; lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực nhận từ bên chia cổ tức.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.
- Doanh thu tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán, phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.
- Chi phí tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm chi phí lương bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi và quỹ tiền lương dự phòng đã trích các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.23 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.25 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng thuộc Tập đoàn.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam góp 57,57% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt May Việt Nam được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty con: Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex (góp 100% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan (góp 75,58% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex (góp 51,07% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex (góp 65,00% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần May Halotexco (góp 53,64% vốn điều lệ và tỷ lệ quyền biểu quyết là 77,40%), Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex (góp 50% vốn điều lệ và tỷ lệ quyền biểu quyết là 60,21%), Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex (góp 53,23% vốn điều lệ và tỷ lệ quyền biểu quyết là 54,39%). Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Coffee Indochine (góp 33,40% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex (góp 28,98% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh (góp 31,25% vốn điều lệ và tỷ lệ quyền biểu quyết là 38,81%), Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex (góp 36,84% vốn điều lệ). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Thông tin với một số bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 16, 22, 24, 36.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

5. TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	374.101.400	584.193.303
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.360.911.413	19.120.597.128
Tiền gửi tại kho bạc Nhà nước	104.346.564.062	-
Cộng	117.081.576.875	19.704.790.431

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Phải thu về cho vay

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</i>	2.000.000.000	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	153.777.391.751	(40.155.599.001)	113.621.792.750	140.738.197.191	(39.987.696.890)	100.750.500.301
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	40.905.703.370	(5.705.605.751)	35.200.097.619	47.209.297.930	(5.081.679.195)	42.127.618.735
Đầu tư vào đơn vị khác	44.000.000.000	(1.345.634.948)	42.654.365.052	45.510.000.000	(1.846.321.966)	43.663.678.034

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	75,58	75,58	75,58	33.600.000.000	26.653.336.785	-	26.653.336.785
Công ty CP May Halotexco	77,40	77,40	77,40	3.500.000.000	1.877.500.000	-	1.877.500.000
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07	51,07	10.000.000.000	5.107.360.406	(3.186.679.759)	1.920.680.647
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	60,21	60,21	60,21	2.500.000.000	1.250.000.000	(1.250.000.000)	-
Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00	65,00	9.000.000.000	5.850.000.000	-	5.850.000.000
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00	100,00	100.000.000.000	100.000.000.000	(35.718.919.242)	64.281.080.758
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	54,39	54,39	54,39	13.000.000.000	13.039.194.560	-	13.039.194.560
Cộng				171.600.000.000	153.777.391.751	(40.155.599.001)	113.621.792.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	28,98	4.000.000.000	1.319.953.370	-	1.319.953.370
Công ty CP Dệt kim Vinatex	36,84	36,84	36,84	38.000.000.000	14.000.000.000	(5.119.855.751)	8.880.144.249
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	38,81	38,81	38,81	80.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Công ty CP Coffee Indochine	33,40	33,40	33,40	1.544.010.000	585.750.000	(585.750.000)	-
Cộng				123.544.010.000	40.905.703.370	(5.705.605.751)	35.200.097.619

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Các khoản đầu tư khác	44.000.000.000	(1.345.634.948)	42.654.365.052
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương (tên cũ là Công ty CP Phát triển hạ tầng công nghiệp và Sản xuất kinh doanh Dệt May Việt Nam - VINATEX ITC)	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Nam Hà Nội	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may Việt Nam	6.000.000.000	(1.345.634.948)	4.654.365.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	(46.915.698.051)	(41.779.768.322)
Trích lập dự phòng	(1.747.715.700)	(5.855.955.996)
Hoàn nhập dự phòng	1.456.574.051	720.026.267
Số dư cuối năm	(47.206.839.700)	(46.915.698.051)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	150.034.285.498	208.314.170.384
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	63.726.073.801	101.407.357.287
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	63.726.073.801	101.407.357.287
Các khoản phải thu của khách hàng khác	86.308.211.697	106.906.813.097
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	81.266.435.429	119.282.236.833
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	63.726.073.801	101.407.357.287
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	4.467.027.219	2.813.647.941
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	99.643.558	99.643.558
Công ty CP Thời trang Hanosimex	-	159.279.088
Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	1.690.427.628	-
Công ty CP Dệt kim Vinatex	8.223.707.216	3.625.700.784
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	401.158.941	4.331.872.233
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	2.658.397.066	6.844.735.942

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	268.266.211.731	(3.150.517.175)	368.801.006.127	(3.150.517.175)
Tạm ứng	211.372.117	-	197.055.404	-
Phải thu về cổ tức được chia	-	-	255.350.000	-
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	258.582.699.441	-	359.420.623.087	-
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	3.017.184.175	(3.017.184.175)	3.017.184.175	(3.017.184.175)
Phải thu khác	1.254.955.998	(133.333.000)	710.793.461	(133.333.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(5.555.174.519)	(6.108.630.472)
Trích lập dự phòng	(92.985.899)	(138.351.296)
Hoàn nhập dự phòng	100.000.000	691.807.249
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(5.548.160.418)	(5.555.174.519)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(2.397.643.243)	(2.404.657.344)
- Phải thu khác	(3.150.517.175)	(3.150.517.175)

10. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.779.497.613	231.337.195	5.877.994.209	322.819.690
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	2.068.165.894	751.702	2.166.662.490	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.068.165.894</i>	<i>751.702</i>	<i>2.166.662.490</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex	3.116.827.733	-	3.116.827.733	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	594.503.986	230.585.493	594.503.986	322.819.690

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	25.486.485.145	(2.163.722.151)
Nguyên liệu, vật liệu	61.248.024.451	(5.023.243.509)	44.437.016.669	(9.804.748.205)
Công cụ, dụng cụ	410.492.543	-	409.740.171	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.979.979.871	-	8.014.780.481	-
Thành phẩm	105.204.931.345	(1.996.877.395)	61.646.603.585	(4.371.118.567)
Cộng	175.843.428.210	(7.020.120.904)	139.994.626.051	(16.339.588.923)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	(16.339.588.923)	(5.423.005.300)
Trích lập dự phòng	(9.371.912.622)	(16.339.588.923)
Hoàn nhập dự phòng	18.691.380.641	5.423.005.300
Số dư cuối năm	(7.020.120.904)	(16.339.588.923)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	761.873.650	723.666.845
Thuê văn phòng	189.480.000	211.016.571
Thuê quảng cáo ngoài trời	572.393.650	512.650.274
12.2 Dài hạn	127.571.697.606	-
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	32.365.567.909	-
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	95.206.129.697	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	82.714.758.482	135.692.316.885	9.990.009.229	1.200.636.393	229.597.720.989
Tăng trong năm	-	3.076.760.991	295.000.000	-	3.371.760.991
Mua sắm	-	3.076.760.991	295.000.000	-	3.371.760.991
Giảm trong năm	-	352.985.075	-	-	352.985.075
Giảm khác (*)	-	352.985.075	-	-	352.985.075
Số cuối năm	82.714.758.482	138.416.092.801	10.285.009.229	1.200.636.393	232.616.496.905
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	10.722.244.590	89.528.975.776	6.388.122.271	1.140.481.554	107.779.824.191
Tăng trong năm	3.207.943.478	9.629.500.491	1.143.863.908	16.800.000	13.998.107.877
Khấu hao trong năm	3.207.943.478	9.629.500.491	1.143.863.908	16.800.000	13.998.107.877
Giảm trong năm	-	270.159.764	-	-	270.159.764
Giảm khác (*)	-	270.159.764	-	-	270.159.764
Số cuối năm	13.930.188.068	98.888.316.503	7.531.986.179	1.157.281.554	121.507.772.304
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	71.992.513.892	46.163.341.109	3.601.886.958	60.154.839	121.817.896.798
Số cuối năm	68.784.570.414	39.527.776.298	2.753.023.050	43.354.839	111.108.724.601

(*) Giảm khác trong năm là các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định hữu hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 31/12/2015 là 35.958.464.970 VND (tại 31/12/2014 là 34.812.824.959 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	14.319.231.461	281.301.730	14.600.533.191
Số cuối năm	14.319.231.461	281.301.730	14.600.533.191
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	431.608.040	281.301.730	712.909.770
Tăng trong năm	304.664.500	-	304.664.500
Khấu hao trong năm	304.664.500	-	304.664.500
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	736.272.540	281.301.730	1.017.574.270
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	13.887.623.421	-	13.887.623.421
Số cuối năm	13.582.958.921	-	13.582.958.921

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng trong năm	20.426.723.197	-
Xây dựng cơ bản	20.426.723.197	-
Giảm trong năm	1.934.750.844	-
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	650.614.027	-
Kết chuyển giảm khác	1.284.136.817	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	18.491.972.353	-
(*) Bao gồm:		
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự án May Nam Đàn 2	9.490.942.727	-
Dự án Sợi Đồng Văn 1	9.001.029.626	-
Cộng	18.491.972.353	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	50.654.791.539	93.498.281.378
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	31.451.439.527	24.266.032.132
<i>OTTO STADTLANDER</i>	7.633.196.696	-
<i>Công ty TNHH TM Bảo Long</i>	6.918.622.547	-
<i>Công ty CP Dệt kim Vinatex</i>	6.596.817.232	-
<i>Công ty CP Xây dựng hạ tầng dầu khí Nghệ An</i>	5.397.015.400	-
<i>Công ty TNHH MTV Dệt 8/3</i>	4.899.865.943	-
<i>PLEXUS COTTON LTD</i>	5.921.709	12.624.535.282
<i>OLAM INTERNATIONAL LIMITED</i>	-	11.641.496.850
Phải trả cho các đối tượng khác	19.203.352.012	69.232.249.246
 Phải trả người bán là các bên liên quan		
<i>Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan</i>	1.413.216.546	1.915.133.798
<i>Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</i>	782.177.424	762.645.917
<i>Công ty CP May Halotexco</i>	-	364.483.643
<i>Công ty CP Thời Trang Hanosimex</i>	386.062.200	-
<i>Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex</i>	743.589.696	-
<i>Công ty CP Dệt kim Vinatex</i>	6.596.817.232	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	976.320.852	2.358.970.808	3.503.591.369	(168.299.709)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	71.739.095	71.739.095	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	472.048.072	5.381.448.449	6.161.750.430	(308.253.909)
Thuế thu nhập cá nhân	120.246.837	506.912.442	1.121.836.659	(494.677.380)
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	1.568.615.761	8.329.070.794	10.868.917.553	(971.230.998)
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	1.573.613.129			312.740.019
17.2 Phải thu	4.997.368			1.283.971.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	1.617.912.160	5.587.418.417
Lãi vay phải trả	336.026.866	221.645.387
Trích trước chi phí tiền lương	-	4.400.000.000
Chi phí phải trả khác	1.281.885.294	965.773.030

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	55.286.489.018	44.745.970.547
Kinh phí công đoàn	2.091.359.315	1.134.210.964
Bảo hiểm xã hội	442.316.540	70.754.443
Bảo hiểm y tế	19.595.304	-
Bảo hiểm thất nghiệp	8.726.732	-
Cổ tức phải trả	51.086.570.851	39.571.754.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.637.920.276	3.969.251.130

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
20.1 Ngắn hạn	354.888.239.026	303.399.335.168
Các khoản vay	354.888.239.026	303.399.335.168
20.2 Dài hạn	187.809.883.195	217.772.411.176
Các khoản vay	187.809.883.195	217.772.411.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	303.399.335.168	303.399.335.168	1.074.082.849.551	1.022.593.945.693	354.888.239.026	354.888.239.026
Vay ngắn hạn (USD)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	103.792.189.917	103.792.189.917	423.932.132.954	476.194.904.210	51.529.418.661	51.529.418.661
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	50.591.649.510	50.591.649.510	32.159.646.270	82.751.295.780	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	106.377.288.045	106.377.288.045	229.418.924.687	319.519.487.057	16.276.725.675	16.276.725.675
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	12.564.367.796	12.564.367.796	37.878.900.393	12.637.857.384	37.805.410.805	37.805.410.805
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	-	65.653.220.972	64.597.430.242	1.055.790.730	1.055.790.730
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	-	-	11.284.072.565	-	11.284.072.565	11.284.072.565
Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	35.360.827.991	-	35.360.827.991	35.360.827.991
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	-	72.821.188.182	-	72.821.188.182	72.821.188.182
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	-	-	30.945.264.085	-	30.945.264.085	30.945.264.085
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	-	-	36.034.478.203	-	36.034.478.203	36.034.478.203
Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	13.643.246.400	13.643.246.400	42.446.540.655	37.192.251.055	18.897.536.000	18.897.536.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	23.582.398.364	-	23.582.398.364	23.582.398.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	16.430.593.500	16.430.593.500	11.387.126.465	26.837.719.965	980.000.000	980.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	17.175.714.500	823.000.000	16.352.714.500	16.352.714.500
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	-	-	4.002.413.265	2.040.000.000	1.962.413.265	1.962.413.265
Vay dài hạn	217.772.411.176	217.772.411.176	25.603.932.106	55.566.460.087	187.809.883.195	187.809.883.195
Vay dài hạn (USD)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình [1]	161.413.602.703	161.413.602.703	8.526.499.652	18.594.664.000	151.345.438.355	151.345.438.355
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [2]	24.342.994.873	24.342.994.873	615.307.754	22.866.137.122	2.092.165.505	2.092.165.505
Vay dài hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình [1]	4.914.832.162	4.914.832.162	-	980.000.000	3.934.832.162	3.934.832.162
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [2]	24.685.568.173	24.685.568.173	16.462.124.700	10.710.245.700	30.437.447.173	30.437.447.173
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	1.962.413.265	1.962.413.265	-	1.962.413.265	-	-
Công ty Cổ phần SX và TM Hà Châu	453.000.000	453.000.000	-	453.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2015:

[1] Hợp đồng tín dụng số 182/2014-HĐTĐA/NHCT124-Hanosimex ngày 12/6/2014

Số tiền vay	: 6.629.832.162 VND và 8.520.126,99 USD
Mục đích vay	: Thực hiện dự án nhà máy kéo sợi và dệt may tại Khu công nghiệp Đồng Văn II, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam
Lãi suất vay	: Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 11%/năm đối với VND và 6,8%/năm đối với USD. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng/lần và được ghi trên từng giấy nhận nợ
Thời hạn vay	: Theo lịch trả nợ, chậm nhất không quá ngày 24/12/2020
Tài sản đảm bảo	: Bên vay đảm bảo rằng bên cho vay được ghi tên trong tất cả các hợp đồng bảo hiểm rủi ro liên quan đến thi công và xây lắp dự án nhà máy kéo sợi và dệt may tại Khu công nghiệp Đồng Văn II với tư cách là bên nhận tiền bảo hiểm đầu tiên
Số dư tại ngày 31/12/2015	: 175.157.806.517 VND
Số phải trả năm 2016	: 19.877.536.000 VND

[2] Gồm 04 hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 2036/IVB-HĐTH/2011 ngày 18/4/2011

Số tiền vay	: 2.500.000 USD
Mục đích vay	: Thanh toán một phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 6% cho 360 ngày, mức lãi suất cho vay sẽ được xem xét điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng Indovina căn cứ vào tình hình chung của thị trường tiền tệ theo từng thời kỳ
Thời hạn vay	: 05 năm
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ các quyền phát sinh từ Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 Bao gồm: - Quyền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị tại Nhà máy Sợi Kinh Bắc, Km12, Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 - Toàn bộ các quyền, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị không hạn chế bởi: quyền khai thác, quyền chuyển nhượng, quyền cho thuê lại, cho mượn, quyền được bồi thường, quyền được hoàn trả tiền thuê - Tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà bên thế chấp nhận được hoặc sẽ nhận được để thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến, và mọi tài sản thuộc mọi tính chất và chủng loại nhằm để trao đổi, thay đổi hay thay thế
Số dư tại ngày 31/12/2015	: 20.096.438.600 VND
Số phải trả năm 2016	: 20.096.438.600 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Hợp đồng tín dụng số 2047/IVB-HĐTH/2013 ngày 21/6/2013

Số tiền vay	: 384.000 USD
Mục đích vay	: Mua máy móc thiết bị phục vụ dự án Đầu tư chiều sâu nâng cấp nhà máy sợi Bắc Ninh
Lãi suất vay	: Được xác định vào ngày giải ngân căn cứ và tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày 25/6/2013
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị được Ngân hàng tài trợ một phần với tổng giá trị ước tính là 10.158.885.100 VND, được liệt kê chi tiết theo biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 10/6/2013, được chứng minh bởi Hợp đồng thế chấp số 2048/IVB-HĐTC-TSHTTVV/2013 ngày 21/6/2013
Số dư tại ngày 31/12/2015	: 6.825.261.269 VND
Số phải trả năm 2016	: 4.156.386.861 VND

Hợp đồng tín dụng số 2029/IVB-HĐDH/2013 ngày 05/4/2013

Số tiền vay	: 35.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Mua máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng tại Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An)
Lãi suất vay	: Được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó
Thời hạn vay	: 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc thiết bị được xây dựng và lắp đặt tại Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội tại Nam Đàn
Số dư tại ngày 31/12/2015	: 30.729.025.673 VND
Số phải trả năm 2016	: 12.281.251.500 VND

Hợp đồng tín dụng số 2053/IVB-CR/2015 ngày 22/6/2015

Số tiền vay	: 16.500.000.000 VND
Mục đích vay	: Tài trợ một phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm
Số dư tại ngày 31/12/2015	: 14.814.000.000 VND
Số phải trả năm 2016	: 3.292.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	249.584.945.324	61.666.026.226	187.918.919.098	-
Vay dài hạn ngân hàng	249.584.945.324	61.666.026.226	187.918.919.098	-
Cộng	249.584.945.324	61.666.026.226	187.918.919.098	-
Số đầu năm				
Các khoản vay	247.846.251.076	30.073.839.900	217.772.411.176	-
Vay dài hạn ngân hàng	247.846.251.076	30.073.839.900	217.772.411.176	-
Cộng	247.846.251.076	30.073.839.900	217.772.411.176	-

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

**Chi phí cho dự án nhà máy tại
Hà Nam và Nam Đàn**

Dài hạn	
Số đầu năm	119.291.005.625
Trích lập dự phòng	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(1.445.464.625)
Hoàn nhập dự phòng	(555.425.249)
Số cuối năm	117.290.115.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số đầu năm trước	205.000.000.000	12.334.601.128	2.537.523.184	13.885.652.845	-	233.757.777.157
Tăng trong năm trước	-	-	-	23.938.893.271	-	23.938.893.271
Lãi trong năm	-	-	-	23.938.893.271	-	23.938.893.271
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Số đầu năm nay	205.000.000.000	12.334.601.128	2.537.523.184	37.824.546.116	-	257.696.670.428
Tăng trong năm nay	-	5.674.000.000	-	23.316.342.387	136.932.000.000	165.922.342.387
Lãi trong năm	-	-	-	23.316.342.387	-	23.316.342.387
Phân phối lợi nhuận	-	5.674.000.000	-	-	-	5.674.000.000
Tăng khác (*)	-	-	-	-	136.932.000.000	136.932.000.000
Giảm trong năm nay	-	-	-	29.957.000.000	-	29.957.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	29.957.000.000	-	29.957.000.000
Số cuối năm nay	205.000.000.000	18.008.601.128	2.537.523.184	31.183.888.503	136.932.000.000	393.662.012.815

(*) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng trong năm theo Quyết định số 991/QĐ-BTC ngày 27/7/2015 của Bộ Tài chính để giải ngân cho dự án nhà máy kéo sợi tại Khu công nghiệp Đồng Văn II, Hà Nam và dự án nhà máy dệt kim tại Khu công nghiệp Nam Giang, Nghệ An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2015	01/01/2015
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	118.018.500.000	118.018.500.000
Các cổ đông khác	86.981.500.000	86.981.500.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Năm 2015
VND

Năm 2014
VND

Số đầu năm	37.824.546.116	13.885.652.845
Tăng trong năm	23.316.342.387	23.938.893.271
Lợi nhuận trong năm	23.316.342.387	23.938.893.271
Giảm trong năm	29.957.000.000	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	5.674.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.783.000.000	-
Chia cổ tức	20.500.000.000	-

Số cuối năm

31.183.888.503

37.824.546.116

b. Cổ phiếu

31/12/2015
Cổ phiếu

01/01/2015
Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)

10.000

10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngoại tệ các loại

31/12/2015

01/01/2015

Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)
Đô la Mỹ (USD)

998,80
18.018,19

1.007,61
123.154,28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

24. DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	892.217.813.886	936.803.979.032
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	873.614.021.877	912.322.559.066
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	18.603.792.009	24.481.419.966
Các khoản giảm trừ doanh thu	67.939.382	124.152.661
Giảm giá hàng bán	67.939.382	124.152.661
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	892.149.874.504	936.679.826.371
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	154.184.946.909	83.826.640.204
Công ty CP May Halotexco	20.400.000	19.700.803.841
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	-	881.188.432
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	-	9.852.467.013
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	31.862.742.306	68.776.077.557
Công ty CP Thời Trang Hanosimex	817.375.290	1.824.694.632
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	1.275.921.565	7.641.560.151
Công ty CP Dệt kim Vinatex	32.287.127.806	37.790.193.010
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	24.722.060.908	10.786.811.202

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	790.267.083.481	843.824.996.685
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	18.941.586.193	25.117.992.062
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(9.319.468.019)	10.916.583.623
Cộng	799.889.201.655	879.859.572.370

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.731.963.013	1.078.033.884
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.069.792.000	17.860.451.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.371.040.057	3.247.042.266
Doanh thu hoạt động tài chính khác	24.740.347	1.962.733.169
Cộng	13.197.535.417	24.148.260.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.857.906.907	19.389.474.670
Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.893.981.695	8.412.396.421
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	291.141.649	5.135.929.729
Chi phí tài chính khác	943.750.000	-
Cộng	43.986.780.251	32.937.800.820

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
28.1 Chi phí bán hàng	12.576.321.960	16.507.851.928
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.410.692	21.729.292
Chi phí khác	12.556.911.268	16.486.122.636
28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.396.115.544	40.005.488.756
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	27.233.920.889	17.133.139.563
Chi phí nhân công	27.233.920.889	17.133.139.563
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.139.711.064	23.425.805.146
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(13.970.502.308)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(7.014.101)	(553.455.953)

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.267.272.727
Thu từ hỗ trợ di dời	10.000.000.000	5.436.157.768
Hoàn nhập dự phòng phải trả dài hạn	555.425.249	30.499.279.956
Xử lý công nợ không phải trả	5.118.269.795	-
Các khoản khác	872.576.704	523.984.919
Cộng	16.546.271.748	38.726.695.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	1.318.322.479
Tiền phạt thuế	611.821.793	2.420.105.643
Chi phí di dời	7.551.091.618	-
Các khoản khác	184.558.012	169.720.458
Cộng	8.347.471.423	3.908.148.580

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354.452.784.341	403.220.882.617
Chi phí nhân công	173.990.401.748	116.485.030.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.302.772.377	14.034.173.329
Chi phí khác	139.358.056.483	159.059.999.102
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	(23.296.984.428)	14.835.100.994
Cộng	658.807.030.521	707.635.186.945

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	28.697.790.836	26.335.919.606
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>729.644.798</i>	<i>2.420.105.643</i>
Các khoản phạt về thuế	683.173.053	2.420.105.643
Chi phí của hóa đơn không hợp lệ	46.471.745	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>10.460.056.124</i>	<i>17.860.451.000</i>
Cổ tức được chia	6.069.792.000	17.860.451.000
Thu nhập đã tính thuế năm 2014 (xử lý công nợ không phải trả của LIFUNG)	4.390.264.124	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	18.967.379.510	10.895.574.249
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	22 %	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	4.172.823.492	2.397.026.335
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	1.208.624.957	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	5.381.448.449	2.397.026.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp:

Mã số 04 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm khoản phát sinh trong năm là 12.521.880.041 VND và khoản phải trả tại 01/01/2015 là 96.589.809 VND, không bao gồm khoản chưa trả tại 31/12/2015 là 336.026.866 VND và khoản được hạch toán giảm trong năm là 125.055.578 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán tại 31/12/2015 là 269.888.861 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản cổ tức được bù trừ với công nợ phải trả của Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan, số tiền là 809.400.000 VND và Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex, số tiền là 255.350.000 VND. Lãi tiền gửi, tiền cho vay phát sinh trong năm là 3.731.963.013 VND, thực thu được bằng tiền là 2.349.621.317 VND, phần còn lại được bù trừ và thanh toán cùng công nợ phải thu, phải trả.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 273.605.918.264 VND, chênh lệch tỷ giá phát sinh và đánh giá lại là 25.103.145.034 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 273.605.918.264 VND, khoản được bù trừ với đầu tư vào đơn vị khác là 453.000.000 VND và chênh lệch tỷ giá là 1.198.806.394 VND.

Mã số 36 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm khoản chưa trả cho các cổ đông là 11.368.730.591 VND và khoản được bù trừ với công nợ phải thu là 781.300.000 VND.

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.24.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	147.081.576.875	54.704.790.431
Phải thu của khách hàng	150.034.285.498	208.314.170.384
Phải thu về cho vay	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu khác	262.768.962.059	363.139.725.575
Cộng	561.884.824.432	628.158.686.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	50.654.791.539	93.498.281.378
Chi phí phải trả	1.617.912.160	1.187.418.417
Phải trả khác	52.724.491.127	43.541.005.140
Vay và nợ thuê tài chính	542.698.122.221	521.171.746.344
Cộng	647.695.317.047	659.398.451.279

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ USD và EUR vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD và EUR. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính	31.966.397.820	46.393.835.713
Tiền và các khoản tương đương tiền	428.826.534	2.658.015.126
Phải thu của khách hàng	31.537.571.286	43.735.820.587
Nợ tài chính	321.502.153.356	549.967.079.459
Phải trả người bán	7.633.196.696	77.241.740.215
Vay và nợ thuê tài chính	313.868.956.660	472.725.339.244
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(289.535.755.536)	(503.573.243.746)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(289.535.755.536)	(503.573.243.746)

Rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	5.548.160.418	5.555.174.519
Cộng	5.548.160.418	5.555.174.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2015		
Phải trả người bán	50.654.791.539	-
Chi phí phải trả	1.617.912.160	-
Phải trả khác	52.724.491.127	-
Vay và nợ thuê tài chính	354.888.239.026	187.809.883.195
Cộng	459.885.433.852	187.809.883.195
Tại 01/01/2015		
Phải trả người bán	93.498.281.378	-
Chi phí phải trả	1.187.418.417	-
Phải trả khác	43.541.005.140	-
Vay và nợ thuê tài chính	303.399.335.168	217.772.411.176
Cộng	441.626.040.103	217.772.411.176

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các công ty con	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan		
Bán hàng và cho thuê tài sản	154.184.946.909	83.826.640.204
Thuế GTGT đầu ra	9.767.193.413	4.185.475.794
Thu tiền bán hàng	157.416.402.136	69.768.385.900
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	2.394.119.260	20.727.766.025
Bù trừ công nợ ba bên	2.408.051.298	1.333.267.815
Chênh lệch bông thừa thiếu	43.140.000	-
Cho vay	5.000.000.000	-
Thu tiền cho vay	5.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với các công ty con	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	75.962.427.232	38.595.982.026
Thuế GTGT đầu vào	4.321.300.606	3.859.598.203
Trả tiền mua hàng	77.650.189.830	20.050.210.250
Cổ tức được chia	3.809.400.000	2.809.400.000
Bù trừ công nợ phải trả và cổ tức được chia	809.400.000	-
Thu tiền cổ tức được chia	3.000.000.000	2.809.400.000
Công ty Cổ phần May Halotexco		
Bán hàng và máy móc thiết bị	-	19.700.803.841
Thuế GTGT đầu ra	-	1.970.080.386
Mua hàng và thuê gia công	7.553.935.191	38.067.304.095
Thuế GTGT đầu vào	755.393.521	3.806.730.411
Đào tạo	20.400.000	-
Thu tiền đào tạo	442.902	-
Trả tiền mua hàng	7.985.337.372	20.540.000.000
Bù trừ công nợ ba bên	153.197.035	1.333.267.815
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	535.277.948	21.670.884.227
Cổ tức được chia	281.625.000	281.625.000
Thu tiền cổ tức được chia	281.625.000	281.625.000
Bù trừ công nợ liên quan đến cổ tức với Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex		
Lãi tiền cho vay	168.000.000	213.000.002
Bán hàng	-	881.188.432
Thu tiền bán hàng	-	1.193.144.209
Mua hàng và cước vận chuyển	7.473.349.663	10.128.827.736
Thuế GTGT đầu vào	747.334.964	926.971.547
Trả tiền mua hàng	7.522.453.120	10.582.574.205
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	168.000.000	220.897.714
Bù trừ công nợ phải trả và cổ tức được chia	510.700.000	125.234.020
Cho vay	2.000.000.000	-
Thu tiền cho vay	2.000.000.000	-
Cổ tức được chia	255.350.000	255.350.000
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex		
Bán hàng	817.375.290	1.824.694.632
Thuế GTGT đầu ra	81.737.530	182.469.463
Lãi tiền cho vay	-	213.055.554
Điều chỉnh nội dung phải thu	-	10.833.333
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	14.089.800	60.534.439
Thu tiền bán hàng và lãi cho vay	1.044.302.108	2.413.525.469
Mua hàng	36.501.818	61.940.395
Thuế GTGT đầu vào	3.650.182	5.594.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với các công ty con	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Các khoản hỗ trợ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	6.000.000
Trả tiền mua hàng	-	12.999.998
Hỗ trợ di dời	360.000.000	-
Cổ tức được chia	702.000.000	1.170.000.000
Thu tiền cổ tức được chia	702.000.000	1.170.000.000
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex		
Bán vật tư và sản phẩm khác	-	9.852.467.013
Thuế GTGT đầu ra	-	985.246.701
Mua hàng và thuê mặt bằng	33.078.637.383	-
Thuế GTGT đầu vào	4.602.646.103	-
Thuê tài sản cố định	12.947.823.637	-
Lãi tiền cho vay	12.947.823.637	-
Cho vay	4.102.547.067	-
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	50.629.107.123	-
Bù trừ công nợ ba bên	104.940.470.713	-
Mua hàng và thuê gia công	-	12.100.123.137
Tiền điện, chi phí khấu hao	-	70.978.075.970
Chi phí nhân công	-	21.059.176.352
Trả tiền mua hàng và thuê gia công	-	60.028.641.847
Mua tài sản cố định	-	632.363.816
Chuyển tiền	-	208.055.704.849
Chi phí bảo hiểm xã hội	-	530.789.765
Chi phí lương	-	2.440.271.476
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	-	13.935.203.238
Bù trừ công nợ phải thu khác và phải trả	-	39.022.317.814
Thuê máy móc, nhà xưởng	-	47.499.567
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex		
Bán vật tư, hàng hóa	31.862.742.306	68.776.077.557
Thuế GTGT đầu ra	3.186.274.233	6.877.607.758
Thu tiền bán hàng	33.395.637.261	73.655.940.736
Hỗ trợ di dời	4.102.007.801	-
Giá trị còn lại của tài sản trên đất	3.089.083.817	-
Thuế GTGT của giá trị còn lại của tài sản trên đất	308.908.382	-
Tiền hỗ trợ di dời đã trả	4.102.007.801	-
Tiền giá trị còn lại của tài sản trên đất đã trả	3.397.992.199	-
Mua cổ phần (mệnh giá)	1.347.120.000	-
Giá mua lớn hơn mệnh giá	5.388.480.000	-
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	-	191.061.465
Cổ tức được chia	835.977.000	1.114.636.000
Thu tiền cổ tức được chia	835.977.000	1.114.636.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

37. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất: sản xuất, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm.

Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, chuyển giao các công trình xây dựng, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Năm 2015

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2015

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	416.439.031.570	45.602.217.109	462.041.248.679
Tài sản không phân bổ			770.168.383.385
Cộng			1.232.209.632.064
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ			838.547.619.249
Cộng			838.547.619.249

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2015

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	873.546.082.495	18.603.792.009	892.149.874.504
Tổng doanh thu	873.546.082.495	18.603.792.009	892.149.874.504
Giá vốn hàng bán	780.947.615.462	18.941.586.193	799.889.201.655
Chi phí không phân bổ			40.972.437.504
Doanh thu hoạt động tài chính			13.197.535.417
Chi phí tài chính			43.986.780.251
Lãi (lỗ) khác			8.198.800.325
Lợi nhuận trước thuế			28.697.790.836
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.381.448.449
Lợi nhuận sau thuế			23.316.342.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Năm 2014

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2014

	Đơn vị tính: VND	
	Sản xuất	Khác
Tài sản	Cộng	
Tài sản bộ phận	342.073.015.558	51.026.129.869
Tài sản không phân bổ		
Cộng		1.101.607.027.423
Nợ phải trả		
Nợ phải trả bộ phận		-
Nợ phải trả không phân bổ		843.910.356.995
Cộng		843.910.356.995

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2014

	Đơn vị tính: VND	
	Sản xuất	Khác
Doanh thu	Cộng	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	912.198.406.405	24.481.419.966
Tổng doanh thu	912.198.406.405	24.481.419.966
Giá vốn hàng bán	854.741.580.308	25.117.992.062
Chi phí không phân bổ		
Doanh thu hoạt động tài chính		
Chi phí tài chính		
Lãi (lỗ) khác		
Lợi nhuận trước thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lợi nhuận sau thuế		23.938.893.271

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Tổng công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Tổng công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Ảnh hưởng của việc trình bày lại và áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh tăng (giảm)	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán tổng hợp					
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	2.000.000.000	2.000.000.000	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	136	370.603.950.723	(1.802.944.596)	368.801.006.127	(ii)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	723.666.845	723.666.845	(iii)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp					
Giá vốn hàng bán	11	874.528.591.153	5.330.981.217	879.859.572.370	(iv)
Chi phí tài chính	22	38.268.782.037	(5.330.981.217)	32.937.800.820	(iv)

(i): Chỉ tiêu phải thu về cho vay ngắn hạn tăng do phân loại khoản cho vay từ chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác sang.

(ii): Chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác giảm do phân loại khoản tạm ứng (197.055.404 VND) từ chỉ tiêu tài sản ngắn hạn khác sang và phân loại khoản cho vay (2.000.000.000 VND) sang chỉ tiêu phải thu về cho vay ngắn hạn.

(iii): Chỉ tiêu chi phí trả trước ngắn hạn tăng do phân loại từ chỉ tiêu chi phí trả trước dài hạn sang.

(iv): Chỉ tiêu giá vốn hàng bán tăng và chi phí tài chính giảm do điều chỉnh hồi tố liên quan đến tiền thuê tài sản cố định và lãi cho vay phát sinh của năm 2014 được phát hành hóa đơn trong năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016
Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Sơn

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Song Hải